

ỨNG DỤNG ÂM NHẠC TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG ANH CHO NGƯỜI HỌC KHÔNG CHUYÊN: THỰC TIỄN VÀ ĐỀ XUẤT

Hà Thị Yến Nhi

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Email: hathiyennhi@dntu.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu này khảo sát việc ứng dụng âm nhạc trong giảng dạy tiếng Anh cho người học không chuyên tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai với mẫu 750 sinh viên không chuyên Khóa 21 (2025 - 2029). Mục tiêu nghiên cứu gồm: (1) mô tả thực tiễn sử dụng âm nhạc trong lớp học tiếng Anh không chuyên; (2) đánh giá nhận thức của sinh viên về tác động của âm nhạc đối với hứng thú học tập, ghi nhớ từ vựng, phát âm và kỹ năng nghe; (3) đề xuất giải pháp triển khai phù hợp trong bối cảnh đại học. Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả–phân tích, thu thập dữ liệu bằng bảng hỏi thang Likert 5 mức kết hợp câu hỏi mở. Dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo và phân tích so sánh theo nhóm đặc trưng học tập. Kết quả cho thấy sinh viên nhìn chung đánh giá tích cực việc học tiếng Anh qua bài hát, đặc biệt ở khía cạnh tạo tâm thế thoải mái, tăng động lực và hỗ trợ luyện nghe–phát âm khi hoạt động được thiết kế rõ mục tiêu. Tuy nhiên, một số hạn chế vẫn tồn tại như lựa chọn bài hát chưa phù hợp trình độ, thiếu thời lượng và nguy cơ “giải trí hóa” nếu không gắn với nhiệm vụ ngôn ngữ. Từ đó, nghiên cứu đề xuất bộ tiêu chí chọn bài hát và quy trình 3 bước triển khai hoạt động âm nhạc theo định hướng kỹ năng.

Từ khóa: âm nhạc, giảng dạy tiếng Anh, không chuyên, động lực học tập, bài hát.

APPLYING MUSIC IN ENGLISH LANGUAGE TEACHING FOR NON-SPECIALIZED LEARNERS: PRACTICES AND RECOMMENDATIONS

Abstract: This study investigates the use of music in teaching English to non-English majors at Dong Nai University of Technology, based on a sample of 750 non-major students from Cohort 21. The study aims to: (1) describe current practices of using music in non-major English classes; (2) explore students' perceptions of music-based activities in terms of motivation, vocabulary retention, pronunciation, and listening; and (3) propose feasible implementation strategies in a tertiary context. A descriptive–analytical design was adopted using a questionnaire with 5-point Likert scales and open-ended questions. The data were analyzed through descriptive statistics, reliability testing, and group comparisons across learning profiles. The results indicate that students generally perceive song-based instruction positively, particularly for reducing anxiety, increasing engagement, and supporting listening and pronunciation when tasks are well-structured and aligned with language objectives. However, challenges remain, including inappropriate song selection, limited instructional time, and the risk of entertainment-oriented use without pedagogical focus. Accordingly, the paper proposes criteria for song selection and a three-phase procedure for integrating music into non-major English teaching in a more systematic and outcome-oriented manner.

Keywords: music, English teaching, non-English majors, learning motivation, songs.

Nhận bài: 28.12.2025

Phản biện: 18.01.2026

Duyệt đăng: 24.01.2026

I. MỞ ĐẦU

Trong giảng dạy ngoại ngữ, đặc biệt với người học không chuyên, vấn đề lớn nhất thường không nằm ở “thiếu giáo trình” mà nằm ở thiếu động lực, tâm thế học tập và môi trường tiếp xúc tiếng Anh ngoài lớp. Nhiều sinh viên không chuyên xem tiếng Anh là học phần bắt buộc, học để qua môn, dễ lo lắng khi nghe–nói, ngại phát âm và thiếu tự tin khi giao tiếp. Vì vậy, nhiệm vụ của giảng dạy tiếng Anh không chuyên không chỉ là cung cấp ngữ liệu mà còn là tạo ra trải nghiệm học tập tích cực và có tính duy trì.

Trong bối cảnh đó, âm nhạc (đặc biệt là bài hát tiếng Anh) được xem là một nguồn ngữ liệu gần gũi, dễ tiếp cận và có khả năng tạo hứng thú nhanh. Nhiều lớp học đã sử dụng bài hát như một “hoạt động mở đầu” hoặc “giải lao”.

Nghiên cứu này tập trung vào thực tiễn và đề

xuất trong việc ứng dụng âm nhạc trong dạy tiếng Anh cho người học không chuyên tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, dựa trên khảo sát 750 sinh viên không chuyên Khóa 21 (2025 - 2029).

Nghiên cứu này hướng tới mô tả và đánh giá việc ứng dụng âm nhạc trong giảng dạy tiếng Anh cho người học không chuyên tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, dựa trên khảo sát 750 sinh viên không chuyên Khóa 21. Cụ thể, nghiên cứu tập trung làm rõ mức độ và cách thức âm nhạc được sử dụng trong lớp học; đồng thời xem xét nhận thức của sinh viên về tác động của các hoạt động dựa trên âm nhạc đối với hứng thú học tập, khả năng ghi nhớ từ vựng, phát âm và kỹ năng nghe. Trên cơ sở kết quả thu được, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị triển khai nhằm nâng cao hiệu quả tích hợp âm nhạc trong dạy học tiếng Anh không chuyên.

Nghiên cứu được dẫn dắt bởi ba câu hỏi chính. Thứ nhất, âm nhạc hiện đang được sử dụng trong lớp tiếng Anh không chuyên với tần suất và hình thức nào, và mức độ hệ thống của việc triển khai ra sao. Thứ hai, sinh viên đánh giá tác động của việc học tiếng Anh qua âm nhạc đối với động lực học tập và các kỹ năng liên quan (nghe, phát âm, từ vựng) như thế nào, và liệu có khác biệt đáng kể giữa các nhóm sinh viên theo đặc trưng học tập hay không. Thứ ba, những khó khăn phổ biến khi triển khai hoạt động âm nhạc trong lớp là gì, và cần ưu tiên những giải pháp nào để đảm bảo âm nhạc hỗ trợ mục tiêu ngôn ngữ thay vì chỉ mang tính giải trí.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Ứng dụng âm nhạc trong giảng dạy tiếng Anh

Âm nhạc, đặc biệt là bài hát tiếng Anh, được xem là nguồn ngữ liệu giàu tính xác thực và dễ tạo hứng thú trong lớp học ngoại ngữ. Murphey (1992) cho rằng bài hát có thể được khai thác như một công cụ sư phạm linh hoạt để hỗ trợ phát triển nhiều kỹ năng ngôn ngữ nhờ tính lặp lại, nhịp điệu và sự gắn kết cảm xúc với người học. Khi được thiết kế đúng, bài hát không chỉ đóng vai trò “làm nóng lớp học” mà còn trở thành tài liệu học tập chứa từ vựng, cấu trúc và mẫu diễn đạt gần với giao tiếp đời sống.

Tuy nhiên, các nghiên cứu tổng quan gần đây nhấn mạnh rằng việc ứng dụng âm nhạc không tự động tạo hiệu quả nếu hoạt động thiếu mục tiêu ngôn ngữ rõ ràng. Tổng quan hệ thống của HR-MARS (2024) chỉ ra rằng âm nhạc có thể tăng động lực, hỗ trợ ghi nhớ và cải thiện kỹ năng, nhưng hiệu quả phụ thuộc đáng kể vào cách giáo viên tổ chức nhiệm vụ (task design) và mức độ phù hợp của bài hát với trình độ người học.

2.2. Vai trò của yếu tố cảm xúc và động lực trong học ngoại ngữ

Trong lĩnh vực tiếp thu ngôn ngữ thứ hai, yếu tố cảm xúc (lo âu, tự tin, động lực) được xem là biến số quyết định mức độ hiệu quả của việc tiếp nhận đầu vào ngôn ngữ. Krashen (1982) đề xuất giả thuyết “Affective Filter”, theo đó người học có mức lo âu cao hoặc thiếu tự tin sẽ “chặn” đầu vào ngôn ngữ, dẫn đến hiệu quả tiếp thu giảm.

Âm nhạc được xem là một giải pháp phù hợp để tạo ra môi trường học tập ít căng thẳng và giàu tương tác. Lin (2008) khi phân tích các phương pháp hạ thấp “bộ lọc cảm xúc” cho rằng các hoạt động thân thiện, gần gũi và tạo cảm xúc tích cực có thể thúc đẩy người học tham gia tích cực hơn.

2.3. Cơ sở nhận thức: xử lý đa kênh và ghi nhớ trong học qua bài hát

Từ góc độ nhận thức, âm nhạc hỗ trợ học ngoại ngữ nhờ kích hoạt cơ chế ghi nhớ thông qua nhịp điệu và lặp lại. Việc người học nghe một bài hát nhiều lần một cách tự nhiên giúp gia tăng mức độ tiếp xúc với ngôn ngữ mà không tạo cảm giác ép buộc. Bên cạnh đó, âm nhạc thường đi kèm lời bài hát (lyrics), tạo ra một môi trường học tập đa kênh (nghe – nhìn), giúp người học kết nối âm thanh với mặt chữ và ý nghĩa.

Lý thuyết học đa phương tiện (multimedia learning) của Mayer (2009) giải thích rằng người học xử lý thông tin qua kênh nghe và kênh nhìn; khi thiết kế học liệu phù hợp với cơ chế hoạt động của trí nhớ làm việc, việc học sẽ trở nên sâu và bền hơn. Trong bối cảnh học tiếng Anh qua bài hát, nếu giáo viên kết hợp audio + lyrics + nhiệm vụ, người học có điều kiện chọn lọc và tổ chức thông tin tốt hơn, từ đó tăng khả năng hiểu và ghi nhớ.

2.4. Âm nhạc như công cụ phát triển kỹ năng nghe, phát âm và từ vựng

Với kỹ năng nghe, bài hát là một dạng tài liệu nghe mang tính xác thực, phản ánh nhịp điệu, nối âm và ngữ điệu của tiếng Anh tự nhiên. Tổng quan hệ thống của Sinergia Académica (2025) chỉ ra rằng bài hát có thể hỗ trợ cải thiện năng lực nghe nếu được triển khai theo quy trình nhiệm vụ rõ ràng, đặc biệt ở các hoạt động nghe hiểu chi tiết (listening for specific information) và nghe nhận diện từ/cụm từ.

Với phát âm và từ vựng, bài hát giúp người học tiếp cận các cụm từ và mẫu câu trong bối cảnh giàu cảm xúc, đồng thời hỗ trợ luyện nhịp điệu câu và trọng âm nhờ giai điệu. Murphey (1992) nhấn mạnh rằng việc học bằng bài hát tạo ra “thực hành lặp lại” tự nhiên, qua đó giúp ghi nhớ tốt hơn và cải thiện độ trôi chảy.

2.5. Khung lý thuyết của nghiên cứu

Dựa trên các nền tảng lý thuyết và nghiên cứu trước, nghiên cứu này xây dựng khung lý thuyết tích hợp gồm hai thành phần chính: (1) thành phần cảm xúc–động lực dựa trên giả thuyết “Affective Filter” (Krashen, 1982) và các phân tích liên quan (Lin, 2008), theo đó âm nhạc giúp tạo tâm thế tích cực, giảm lo âu và tăng mức độ tham gia của sinh viên; (2) thành phần nhận thức dựa trên lý thuyết học đa phương tiện (Mayer, 2009), nhấn mạnh vai trò của phối hợp đa kênh (audio + lyrics + nhiệm vụ) trong tăng hiệu quả xử lý và ghi nhớ ngôn ngữ.

Từ khung này, nghiên cứu coi “thiết kế sư phạm của hoạt động âm nhạc” là biến trung tâm quyết định hiệu quả. Nói cách khác, bài hát chỉ phát huy tác dụng khi giáo viên lựa chọn đúng (độ khó phù hợp, ngữ liệu gắn mục tiêu) và tổ chức hoạt động theo quy trình trước–trong–sau nghe. Trên cơ sở đó, nghiên cứu kỳ vọng rằng việc tích hợp âm nhạc theo hướng có hệ thống sẽ tác động tích cực đến động lực học tập và hỗ trợ một số kỹ năng nền tảng của người học không chuyên, đặc biệt là nghe, phát âm và ghi nhớ từ vựng.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả – phân tích theo hướng khảo sát cắt ngang (cross-sectional survey) nhằm mô tả thực tiễn ứng dụng âm nhạc trong giảng dạy tiếng Anh và phân tích nhận thức của sinh viên về hiệu quả của hoạt động này.

Đối tượng nghiên cứu là 750 sinh viên không chuyên Khóa 21 tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đang học hoặc đã hoàn thành học phần tiếng Anh không chuyên trong giai đoạn khảo sát. Mẫu nghiên cứu được tiếp cận theo phương thức thuận tiện kết hợp bao phủ (convenience với phạm vi lớn). Về đạo đức nghiên cứu, khảo sát được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, ẩn danh và bảo mật; sinh viên được thông báo mục đích nghiên cứu, quyền từ chối tham gia và quyền dừng trả lời bất kỳ lúc nào mà không chịu bất kỳ bất lợi nào.

3.2. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi (questionnaire) gồm hai phần chính: câu hỏi đóng theo thang đo Likert 5 mức và câu hỏi mở. Bảng hỏi được thiết kế nhằm phản ánh hai nhóm thông tin: (i) thực tiễn ứng dụng âm nhạc trong lớp tiếng Anh không chuyên; (ii) nhận thức của sinh viên về tác động của âm nhạc đối với động lực và một số kỹ năng ngôn ngữ. Thang đo Likert 5 mức được sử dụng (1 = hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý) để định lượng mức độ đồng thuận của người học, giúp thuận lợi cho xử lý thống kê mô tả và so sánh nhóm.

Cấu trúc bảng hỏi gồm 4 phần. Phần 1 thu thập thông tin nền: giới tính, khoa/ngành, mức độ tự đánh giá trình độ tiếng Anh, thói quen nghe nhạc tiếng Anh (thường xuyên/thỉnh thoảng/hiếm khi). Phần 2 mô tả thực tiễn sử dụng âm nhạc trong lớp: tần suất, thời lượng, hình thức hoạt động thường gặp. Phần 3 đo nhận thức tác động theo bốn nhóm chỉ báo: (1) động lực/hứng thú học tập; (2) kỹ

năng nghe; (3) phát âm; (4) từ vựng/ghi nhớ. Phần 4 là câu hỏi mở, yêu cầu sinh viên nêu rào cản khi tham gia hoạt động âm nhạc và đề xuất cải tiến để hoạt động gắn chặt hơn với mục tiêu học tiếng Anh.

Quy trình thu thập dữ liệu được triển khai theo hai hình thức tùy điều kiện lớp học: phát phiếu trực tiếp hoặc khảo sát trực tuyến. Trước khi triển khai chính thức, bảng hỏi được rà soát ngôn ngữ để đảm bảo dễ hiểu với đối tượng không chuyên và kiểm tra thử trên một nhóm nhỏ để phát hiện câu hỏi gây hiểu nhầm, từ đó điều chỉnh câu chữ/độ dài phù hợp.

3.3. Quy trình phân tích

Trước hết, dữ liệu được làm sạch bằng cách loại các phiếu thiếu quá nhiều câu trả lời, kiểm tra giá trị bất thường và chuẩn hóa mã hóa thang đo. Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach’s alpha nhằm đánh giá mức độ nhất quán nội tại.

Sau bước kiểm định, nghiên cứu tiến hành thống kê mô tả (tần suất, tỷ lệ %, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn) nhằm trả lời câu hỏi về thực tiễn triển khai và mức độ sinh viên đánh giá tác động của âm nhạc. Đồng thời, để làm rõ xu hướng khác biệt, nghiên cứu thực hiện so sánh theo nhóm dựa trên các biến nền quan trọng như thói quen nghe nhạc tiếng Anh, mức độ tự đánh giá trình độ hoặc khoa/ngành.

Dữ liệu định tính từ câu hỏi mở được xử lý bằng mã hóa theo chủ đề. Các câu trả lời được đọc tổng thể, gán mã theo ý nghĩa, sau đó nhóm lại thành các chủ đề chính. Kết quả định tính được dùng để giải thích và bổ sung cho kết quả định lượng, từ đó hình thành khuyến nghị triển khai phù hợp với thực tế lớp tiếng Anh không chuyên tại trường.

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thực tiễn sử dụng âm nhạc trong lớp học tiếng Anh không chuyên

Kết quả khảo sát cho thấy âm nhạc đã xuất hiện trong giảng dạy tiếng Anh không chuyên, tuy nhiên mức độ triển khai chưa mang tính hệ thống và chưa đồng đều giữa các lớp học. Hơn một nửa số sinh viên (53,1%) cho biết âm nhạc chỉ được sử dụng thỉnh thoảng, trong khi chỉ 18,0% sinh viên được tiếp cận âm nhạc thường xuyên hàng tuần. Đáng chú ý, vẫn còn 29,0% sinh viên cho biết âm nhạc hiếm khi hoặc chưa từng được sử dụng trong lớp học.

Kết quả này phản ánh thực trạng rằng âm nhạc

chủ yếu được sử dụng theo tính ngẫu hứng hoặc tình huống, phụ thuộc nhiều vào phong cách giảng dạy cá nhân của giảng viên, thay vì được tích hợp như một thành tố có chủ đích trong thiết kế bài học. Điều này phù hợp với nhận định của Murphey (1992) rằng trong nhiều bối cảnh EFL, bài hát thường được sử dụng như một hoạt động “bổ trợ” hơn là một công cụ giảng dạy có cấu trúc sư phạm rõ ràng.

Bảng 1. Các hình thức triển khai âm nhạc trong lớp học (chọn nhiều phương án, n = 750)

Hình thức	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Mở đầu tiết học (warm-up)	561	74.8
Nghe bài hát kèm điền khuyết lyrics	459	61.2
Luyện phát âm theo câu hát	372	49.6
Khai thác từ vựng theo cụm	315	42.0
Thảo luận nội dung bài hát	286	38.1
Karaoke/chant theo nhóm	178	23.7
Trung bình chung	4.12	0.62

Về mặt học thuật, kết quả này cho thấy âm nhạc đang được sử dụng chủ yếu như công cụ tạo không khí và cung cấp đầu vào nghe, hơn là một phương tiện giúp chuyển hóa đầu vào thành đầu ra ngôn ngữ (output). Việc thiếu vắng chuỗi hoạt động trước-trong-sau khi nghe khiến hiệu quả sư phạm của âm nhạc chưa được khai thác đầy đủ, đặc biệt đối với các kỹ năng sản sinh như nói và viết.

Bảng 2. Thang đo Động lực/Hứng thú học tập (Likert 1–5, n = 750)

Biến quan sát	Mean	SD
Âm nhạc làm lớp học thú vị hơn	4.24	0.72
Tôi thoải mái hơn khi học qua bài hát	4.18	0.76
Tôi tập trung tốt hơn khi có âm nhạc	4.02	0.81
Tôi sẵn sàng tham gia hoạt động hơn	4.05	0.79
Trung bình chung	4.12	0.62

Những kết quả này củng cố mạnh mẽ giả thuyết cảm xúc trong tiếp nhận ngôn ngữ, đặc biệt là Affective Filter Hypothesis (Krashen, 1982), theo đó việc giảm căng thẳng và lo âu giúp người học dễ tiếp nhận đầu vào hơn. Trong bối cảnh sinh viên không chuyên – nhóm người học thường thiếu tự tin và động lực nội tại – âm nhạc đóng vai trò như một chất xúc tác cảm xúc.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng động lực cao không đồng nghĩa với tiến bộ kỹ năng. Nếu âm nhạc chỉ dừng lại ở vai trò tạo hứng

Xét về hình thức triển khai, Bảng 1 cho thấy các hoạt động âm nhạc phổ biến nhất tập trung vào những hình thức dễ thực hiện và ít tốn thời gian, đặc biệt là hoạt động warm-up (74,8%) và nghe bài hát kèm điền khuyết lyrics (61,2%). Ngược lại, các hoạt động đòi hỏi mức độ xử lý ngôn ngữ sâu hơn như thảo luận nội dung, khai thác từ vựng theo cụm hay nhiệm vụ nói/viết sau nghe được lựa chọn với tỷ lệ thấp hơn.

4.2. Nhận thức của sinh viên về tác động của âm nhạc đến động lực học tập

Kết quả từ Bảng 2 cho thấy sinh viên đánh giá rất tích cực vai trò của âm nhạc đối với động lực và hứng thú học tiếng Anh. Giá trị trung bình chung đạt $M = 4.12$, cho thấy mức đồng thuận cao trên thang Likert 5 điểm. Đặc biệt, phát biểu “Âm nhạc làm lớp học thú vị hơn” đạt điểm trung bình cao nhất ($M = 4.24$).

thú mà thiếu nhiệm vụ học thuật đi kèm, tác động của nó sẽ khó duy trì lâu dài và khó đo lường về mặt năng lực ngôn ngữ.

4.3. Nhận thức về tác động của âm nhạc đối với kỹ năng nghe

Đối với kỹ năng nghe, sinh viên đánh giá tác động của âm nhạc ở mức tích cực khá ($M = 3.97$). Như thể hiện trong Bảng 3, sinh viên đặc biệt đánh giá cao vai trò của lyrics trong việc hỗ trợ nghe hiểu ($M = 4.15$), cho thấy sự cần thiết của hỗ trợ trực quan khi sử dụng tài liệu nghe xác thực.

Kết quả này cho thấy âm nhạc có tiềm năng trở thành tài liệu nghe xác thực (authentic listening material) nếu được thiết kế phù hợp. Tuy nhiên, mức điểm chưa vượt quá 4.0 cho thấy hiệu quả nghe không tự động xảy ra. Điều này phù hợp với Mendoza Llorca et al. (2025), khi nhấn mạnh rằng bài hát chỉ phát huy giá trị nghe khi được tổ chức theo tiến trình sự phạm rõ ràng (nghe ý chính – nghe chi tiết – phản hồi).

4.4. Nhận thức về tác động đối với phát âm

Đối với phát âm, mức đánh giá trung bình đạt $M = 3.86$, phản ánh tác động tích cực nhưng có điều kiện. Sinh viên ghi nhận lợi ích rõ nhất ở việc luyện ngữ điệu và nhịp câu, trong khi mức độ tự tin về phát âm cải thiện ở mức thấp hơn.

Bảng 4. Thang đo Từ vựng/Ghi nhớ (Likert 1–5, $n = 750$)

Biến quan sát	Mean	SD
Nhớ từ vựng lâu hơn	4.02	0.78
Học được cụm từ tự nhiên	3.92	0.82
Dễ sử dụng từ sau hoạt động	3.85	0.85
Nhanh quên nếu không củng cố	4.10	0.74
Trung bình chung	3.97	0.64

Kết quả này củng cố lý thuyết học đa kênh (Multimedia Learning Theory) của Mayer (2009), theo đó việc kết hợp âm thanh – văn bản – nhiệm vụ giúp xử lý thông tin hiệu quả hơn.

4.6. Rào cản khi triển khai dạy học qua âm nhạc

Phân tích câu hỏi mở cho thấy bốn nhóm rào cản chính trong việc triển khai dạy học tiếng Anh qua âm nhạc (Hình 4), bao gồm: (1) bài hát không phù hợp với trình độ người học; (2) hạn chế về thời lượng trên lớp; (3) thiếu mục tiêu học thuật và định hướng kỹ năng rõ ràng; và (4) thiếu học liệu được chuẩn hóa. Đáng chú ý, sinh viên không bày tỏ thái độ phản đối việc sử dụng âm nhạc trong lớp học, mà ngược lại mong muốn các hoạt động được thiết kế có hệ thống, “ra bài ra bản”, gắn với mục tiêu kỹ năng cụ thể và đầu ra học tập rõ ràng.

V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Nghiên cứu khảo sát 750 sinh viên không chuyên Khóa 21 tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai cho thấy âm nhạc đã được sử dụng trong lớp tiếng Anh không chuyên nhưng chưa đồng đều và thường mang tính tình huống. Sinh viên đánh giá âm nhạc tạo tác động rõ nhất đến động lực học tập (giảm áp lực, tăng hứng thú, tăng sẵn sàng tham gia). Các kỹ năng nghe, phát âm và từ vựng/ghi nhớ cũng được đánh giá tích cực,

Kết quả này cho thấy phát âm là kỹ năng đòi hỏi sự “điều khiển sự phạm” mạnh mẽ hơn. Việc chỉ hát theo toàn bài không đủ để cải thiện phát âm nếu thiếu chọn lọc và hướng dẫn cụ thể. Murphey (1992) đề xuất nên chọn lọc 3–5 câu mục tiêu để luyện sâu, tập trung vào trọng âm, nối âm và ngữ điệu – điều này phù hợp với kết quả khảo sát hiện tại.

4.5. Nhận thức về tác động đối với từ vựng và ghi nhớ

Sinh viên đánh giá học từ vựng qua bài hát ở mức tích cực ($M = 3.97$), đặc biệt nhờ yếu tố giai điệu và lặp lại. Tuy nhiên, phát biểu “Tôi nhanh quên nếu không có hoạt động củng cố” đạt điểm cao ($M = 4.10$), cho thấy sinh viên nhận thức rõ vai trò của hậu nhiệm vụ (post-listening tasks).

nhưng hiệu quả phụ thuộc đáng kể vào mức độ phù hợp của bài hát và việc giảng viên thiết kế nhiệm vụ học tập theo quy trình.

Bốn rào cản chính gồm: bài hát chưa phù hợp trình độ, thiếu thời lượng, hoạt động thiếu mục tiêu rõ ràng và thiếu học liệu chuẩn. Dù vậy, sinh viên có thái độ ủng hộ việc tích hợp âm nhạc và mong muốn hoạt động được tổ chức có hệ thống, hướng đến mục tiêu kỹ năng cụ thể.

5.2. Khuyến nghị triển khai trong giảng dạy

Việc triển khai cần hướng đến “học thuật hóa” hoạt động âm nhạc, bảo đảm tạo ra đầu ra kỹ năng cụ thể. Trước hết, giảng viên cần chuẩn hóa tiêu chí lựa chọn bài hát, ưu tiên bài phù hợp trình độ sinh viên không chuyên, có tốc độ vừa, phát âm tương đối rõ, hạn chế biến âm nghệ thuật và nội dung gài gữ. Lyrics cần dễ tiếp cận, ít slang khó và có thể khai thác cụm từ hoặc cấu trúc cơ bản. Bên cạnh đó, hoạt động âm nhạc nên được tổ chức theo quy trình trước–trong–sau khi nghe nhằm chuyển đầu vào nghe thành đầu ra ngôn ngữ.

5.3. Khuyến nghị ở cấp quản lý và nhà trường

Trước hết, cần xây dựng kho học liệu dùng chung cho học phần tiếng Anh không chuyên, gồm danh mục bài hát theo chủ đề quen thuộc, kèm audio sạch, lyrics chuẩn hóa và worksheet ngắn có đáp án. Giải pháp này giúp giảm phụ thuộc vào cá nhân giảng

viên và bảo đảm chất lượng triển khai thống nhất giữa các lớp. Thứ hai, nhà trường nên tổ chức tập huấn ngắn về thiết kế nhiệm vụ học qua bài hát, tập trung vào nghe phân tầng, luyện phát âm theo đoạn nhạc và dạy từ vựng theo cụm. Ngoài ra, cần đưa tiêu chí “tích hợp

âm nhạc có mục tiêu” vào định hướng giảng dạy, xem âm nhạc như một lựa chọn sự phạm nhằm đạt mục tiêu kỹ năng cụ thể. Cuối cùng, nên khuyến khích nghiên cứu thực nghiệm để cung cấp bằng chứng khoa học cho việc mở rộng triển khai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Asun, S. H. R., & Nasri, N. M. (2024). *Music as a teaching tool in teaching English: A systematic review*. International Journal of Academic Research in Progressive Education and Development, 13(4).
- Krashen, S. D. (1982). *Principles and practice in second language acquisition*. Pergamon Press.
- Lin, G. H. C. (2008). *Pedagogies proving Krashen's theory of affective filter*. Hwa Kang Journal of English Language & Literature, 14, 113–131. <https://doi.org/10.7109/HKJELL.200807.0117>
- Mayer, R. E. (2002). *Multimedia learning*. Cambridge University Press.
- Mayer, R. E. (2009). *Multimedia learning (2nd ed.)*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511811678>
- Murphey, T. (1992). *Music and song*. Oxford University Press.
- Sinergia Académica. (2025). Songs as pedagogical tools for improving listening skills: A systematic literature review. *Sinergia Académica*, 8(6), 723–739.